TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:472/2022/DS-PT
Ngày 22/11/2022
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Như Lâm
Các Thẩm phán: Ông Vũ Viết Văn
Ông Vũ Toàn Giang

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22/11/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 376/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do bản án sơ thẩm số 128/2022/DS-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 401/2022/QĐ-PT ngày 13/19/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết); sinh năm: 1963; Địa chỉ: Số 3 Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn Thành; sinh năm: 1953; địa chỉ: P48-A8 tập thể Khương Thượng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

2.2. Anh Nguyễn Văn Tuấn; sinh năm: 1992; địa chỉ: Xóm Ngoài, xã Đại Bái, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Tuấn là anh Đỗ Ngọc Bảo; sinh năm: 1995; địa chỉ liên hệ: thôn Chợ, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội; theo Giấy uỷ quyền lập ngày 07/6/2022; có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: anh Nguyễn Văn Tuấn là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

** Tại đơn khởi kiện và lời khai của Nguyên đơn trình bày tại Toà án như sau:* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn trình bày: Ngày 16/11/2018 bà ký hợp đồng đặt cọc với ông Lê Văn Thành và anh Nguyễn Văn Tuấn. Nội dung đặt cọc: Bà đồng ý chuyển nhượng cho ông Thành, anh Tuấn 02 tài sản: Tài sản 1: Nhà đất thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số

6G-II-17, địa chỉ: Số 4 ngách 68 Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 154729 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/11/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Minh Tuyết. Tài sản 2: Nhà đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 6G-II-17, địa chỉ: Số 4 ngách 68 Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 154687 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 13/11/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Minh Tuyết. Giá trị chuyển nhượng 02 tài sản trên là 7.100.000.000 đồng. Bà Tuyết đồng ý nhận tiền đặt cọc của ông Thành, anh Tuấn với số tiền 1.100.000.000 đồng. Theo hợp đồng, hai bên thoả thuận chậm nhất đến ngày 30/11/2018 các bên phải ký hợp đồng chuyển nhượng 02 tài sản trên. Trường hợp ông Thành, anh Tuấn không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng sẽ mất số tiền đặt cọc. Tuy nhiên đến ngày 30/11/2018 ông Thành, anh Tuấn không đến thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng, từ đó đến nay cũng không đến gặp bà. Bà đã thực hiện nhiều biện pháp để liên lạc với ông Thành, anh Tuấn nhưng không thể liên lạc được. Nay bà khởi kiện yêu cầu Toà án huỷ hợp đồng đặt cọc bà đã ký với ông Thành, anh Tuấn đồng thời ông Thành, anh Tuấn phải mất số tiền đã đặt cọc do vi phạm hợp đồng.

Đối với bị đơn là ông Lê Văn Thành: Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Thành nhưng ông Thành không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai cho Tòa án. Các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại Công an phường Trung Tự, quận Đống Đa thể hiện: ông Lê Văn Thành có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ P48A8 tập thể Khương Thượng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội; nhưng ông Thành không sinh sống thường xuyên tại địa chỉ trên, ông Thành đã đi khỏi nơi cư trú, việc ông Thành đi đâu Công an phường Trung Tự không rõ.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn Tuấn: Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho anh Tuấn nhưng anh Tuấn không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai cho Tòa. Các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại Công an xã Đại Bái, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh thể hiện: anh Tuấn vẫn có hộ khẩu do công an xã quản lý, chưa cắt, chuyển đi đâu; hiện tại anh Tuấn đi làm ăn xa thường xuyên vắng mặt tại địa phương, thỉnh thoảng có nhà nhưng lại đi ngay.

Tại bản án sơ thẩm số 128/2022/DS-ST ngày 01/8/2022, Tòa án nhân dân quận Đống Đa quyết định:

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết) đối với ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn.

* Chấm dứt hợp đồng đặt cọc ngày 16/11/2018 giữa bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết) và ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn. Ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn phải mất số tiền đặt cọc 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết).

Ngoài ra bản án quyết định về án phí sơ thẩm; quyền thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

* Không đồng ý quyết định bản án sơ thẩm. Ngày 26/6/2022, Bị đơn là anh Nguyễn Văn Tuấn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Các đương sự là bà Nguyễn Thị Minh Tuyết, ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn vắng mặt; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Tuấn là anh Đỗ Ngọc Bảo trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là anh Tuấn. Anh Bảo trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn trong vụ án nêu trên với nội dung:

Thứ nhất, xét về bản chất hợp đồng đặt cọc giao kết ngày 16/11/2018 giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng song vụ, do lỗi của phía nguyên đơn nên bị đơn được hưởng quyền hoãn thực hiện hợp đồng song vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 411 Bộ luật dân sự năm 2015.

Thứ hai, bên bị đơn chưa có văn bản hay mong muốn thể hiện từ chối việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nên chưa phải chịu mất số tiền đặt cọc.

Thứ ba, căn cứ theo Điều 1 Mục I Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn không có căn cứ.

Anh Bảo đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 128/2022/DS-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa do các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

*** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:**

- **Về tố tụng**: Quá trình giải quyết vụ việc của Tòa án cấp phúc thẩm đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các quy định pháp luật liên quan. Đối với các đương sự là nguyên đơn và bị đơn là anh Nguyễn Văn Tuấn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật; bị đơn ông Lê Văn Thành không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật. Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

- **Về nội dung**:

Sau khi phân tích nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Tuấn. Áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 128/2022/DS-ST ngày 01/8/2022 của Toà án nhân dân quận Đống Đa về cách tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của bị đơn là ông Lê Văn Thành và anh Nguyễn Văn Tuấn Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự tại các phiên tòa là đúng quy định của pháp

luật.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn Tuấn kháng cáo cho rằng bị đơn chưa được tiếp xúc (sao chụp, tiếp cận) tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để có căn cứ bảo vệ quyền, lợi ích của mình; chưa được tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Hội đồng xet xử xét thấy anh Nguyễn Văn Tuấn đã ký nhận Giấy triệu tập, Thông báo việc giao nộp chứng cứ số 95 ngày 10/01/2022, Thông báo phiên họp số 97 ngày 10/01/2022 vào ngày 11/2/2022 (Bút lục 43); ký nhận Giấy triệu tập, thông báo thụ lý số 485 ngày 10/3/2022, thông báo phiên họp số 1297 ngày 10/5/2022 (Bút lục 60) vào ngày 12/5/2022 nhưng không đến Tòa án cấp sơ thẩm làm việc, không cung cấp chứng cứ, lời khai cho Tòa án. Do đó kháng cáo của anh Tuấn về vấn đề này không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Về hình thức: Người kháng cáo là anh Nguyễn Văn Tuấn nộp đơn kháng cáo, Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định. Xác định người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong hạn luật định.

[3]. Về nội dung:

3.1. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tuấn:

Ngày 16/11/2018 ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Minh Tuyết cùng nhau ký hợp đồng đặt cọc. Hợp đồng đặt cọc có nội dung chính là: Bà Tuyết đồng ý chuyển nhượng cho ông Thành, anh Tuấn 02 tài sản: Tài sản 1: Nhà đất thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 6G-II-17, địa chỉ: Số 4 ngách 68 Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 154729 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/11/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Minh Tuyết. Tài sản 2: Nhà đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 6G-II-17, địa chỉ: Số 4 ngách 68 Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 154687 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 13/11/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Minh Tuyết. Giá trị chuyển nhượng 02 tài sản trên là 7.100.000.000 đồng. Bà Tuyết đồng ý nhận tiền đặt cọc của ông Thành, anh Tuấn với số tiền 1.100.000.000 đồng. Hai bên thoả thuận chậm nhất đến ngày 30/11/2018 các bên phải ký hợp đồng chuyển nhượng 02 tài sản trên. Trường hợp ông Thành, anh Tuấn không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng sẽ mất số tiền đặt cọc.

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng đặt cọc ngày 16/11/2018.

Về hình thức: Hợp đồng đặt cọc nêu trên được lập thành văn bản và được hai bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và tại thời điểm ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập. Hợp đồng đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Kinh đô, số công chứng: 4424/2018, quyển số: 04-2018 TP/CC-SCC/HĐGD, do đó hợp đồng đặt cọc lập ngày 16/11/2018 về mặt hình thức là hợp lệ.

Về nội dung: Hợp đồng đặt cọc nêu trên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 328 Bộ luật Dân sự về đặt cọc:

"...1. Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng..." .

Như vậy, Hợp đồng đặt cọc được ký kết ngày 16/11/2018 giữa ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Minh Tuyết về mặt hình thức và nội dung là phù hợp với các quy định của pháp luật nên hợp đồng đặt cọc nêu trên có hiệu lực thi hành với các bên.

Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc của bà Nguyễn Thị Minh Tuyết là nguyên đơn. Theo thỏa thuận tại Khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng đặt cọc có nội dung: *Hai bên cùng thống nhất rằng chậm nhất là ngày 30/11/2018 Bên B phải ký Hợp đồng chuyển nhượng Tài sản nêu tại khoản 1 Điều này cho bên A. Nếu hết thời hạn này mà bên B không thực hiện việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng tài sản nêu trên cho bên A, bên B phải trả lại cho bên A toàn bộ tiền cọc nêu tại khoản 3 Điều này và chịu phạt một khoản tiền bằng với số tiền đặt cọc; Nếu bên A từ chối việc giao kết, thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng tài sản nêu trên trong trường hợp bên B vẫn đồng ý giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng tài sản nêu trên thì bên A mất số tiền đặt cọc nêu trên cho bên B.*

Như vậy, căn cứ vào các thỏa thuận giữa các đương sự thể hiện ngày 30/11/2018 là thời hạn cuối để hai bên sẽ ký kết Hợp đồng chuyển nhượng tài sản và ông Thành, anh Tuấn thanh toán số tiền còn lại cho bà Tuyết. Tuy nhiên hết thời hạn nêu trên ông Thành và anh Tuấn không đến gặp bà Tuyết để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản. Bà Tuyết trình bày đã thực hiện nhiều biện pháp để liên lạc với ông Thành, anh Tuấn nhưng không được, điều này phù hợp với xác minh của Tòa án sơ thẩm tại địa chỉ đăng ký thường trú của ông Thành, anh Tuấn cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Việc ông Thành, anh Tuấn không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Căn cứ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 423 Bộ luật Dân sự năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu hủy bỏ hợp đồng đặt cọc nêu trên của bà Nguyễn Thị Minh Tuyết là có căn cứ. Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên "Chấm dứt hợp đồng đặt cọc ngày 16/11/2018" giữa bà Tuyết và ông Thành, anh Tuấn là chưa phù hợp; Hội đồng xét xử xem xét sửa lại cách tuyên án cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với việc xử lý số tiền đặt cọc; Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ theo hợp đồng đặt cọc các đương sự có thỏa thuận tại Khoản 3, Điều 1 của Hợp đồng đặt cọc là phù hợp với các quy định tại Khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015 về đặt cọc. Các quy định tại Khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự về đặt cọc có nội dung như sau:

"...2. Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt

cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác…” .

Bị đơn cho rằng nội dung khoản 3, Điều 1 Hợp đồng quy định bên A (bị đơn) chỉ phát sinh nghĩa vụ phạt cọc trong trường hợp Bị đơn từ chối thực hiện giao dịch trong trường hợp nguyên đơn vẫn đồng ý giao kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản thì bị đơn sẽ mất số tiền cọc; từ thời điểm giao kết hợp đồng đến nay, bị đơn chưa từng bày tỏ quan điểm sẽ từ chối thực hiện, nguyên đơn cũng không hề đưa ra được những tài liệu, chứng cứ thể hiện bị đơn từ chối giao kết hợp đồng. Tuy nhiên hợp đồng quy định *Hai bên cùng thống nhất rằng chậm nhất là ngày 30/11/2018 Bên B phải ký Hợp đồng chuyển nhượng Tài sản cho bên A* nhưng hết thời hạn trên anh Tuấn và ông Thành không đến gặp bà Tuyết để thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng. Người đại diện ủy quyền của anh Tuấn cũng trình bày anh Tuấn không liên lạc được với ông Thành và không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh anh Tuấn có liên hệ với bà Tuyết để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Tuấn và ông Thành đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng đặt cọc nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc anh Tuấn và ông Thành phải mất số tiền đã đặt cọc cho nguyên đơn là có căn cứ.

3.2. Quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn là anh Nguyễn Văn Tuấn; Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm như đã phân tích ở trên.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn là ông Lê Văn Thành và anh Nguyễn Văn Tuấn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh Tuyết không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147; Điều148; Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 116, 117, 328, 351 và Điều 423 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết) đối với ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn.

1.2. Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 16/11/2018 giữa bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết) và ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn.

Ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn phải mất số tiền đặt cọc 1.100.000.000 đ (Một tỷ một trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn Thành, anh Nguyễn Văn Tuấn mỗi người phải chịu 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Minh Tuyết (Nguyễn Thị Tuyết) số tiền 22.800.000 đ (Hai mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2020/0069315 ngày 17/11/2021 và biên lai số AA/2020/0069822 ngày 08/3/2022 của Chi cục thi hành dân sự quận Đống Đa (Bút lục số 14, 55).

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn Tuấn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho anh Tuấn số tiền 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2020/0070637 lập ngày 23/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa (Bút lục số 111).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tòa tuyên án./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND Tp. Hà Nội;*
- *TAND quận Đống Đa;*
- *Chi cục THADS quận Đống Đa;*
- *Lưu HSVA/VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Như Lâm